

U'Ố'C -- LU'Ố'C  
TRUYỀN -- TÍCH NU'Ố'C ANNAM

撮總南大

RÉSUMÉ SOMMAIRE DE LA CHRONOLOGIE, DE L'HISTOIRE ET DES  
PRODUCTIONS DE L'ANNAM AVEC TABLEAUX SYNOPTIQUES

PAR

P.-J.-B. TRƯỞNG-VĨNH-KÝ.

士載  
張  
永  
記

TOUS DROITS RÉSERVÉS

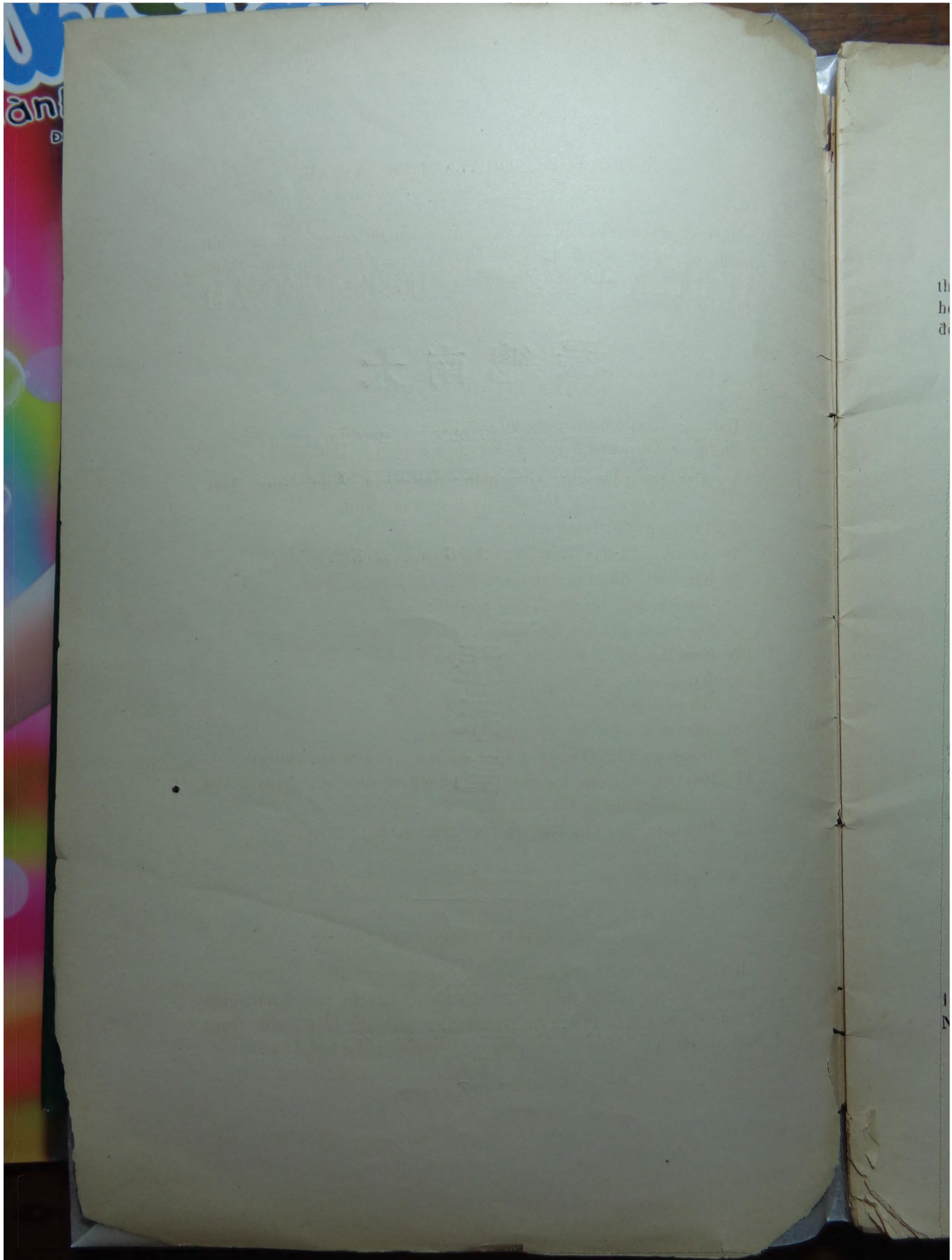
---

SAIGON

BÀN IN NHÀ HÀNG REY ET CURIOL

—  
1887







## ƯỚC--LƯỢC TRUYỀN--TÍCH ANNAM.

---

Biên ra đồ thế-hệ các đời vua nước Annam, cùng tên các tỉnh thành cả nước ra, là có ý để cho kẻ học muốn tìm năm--tháng hoặc số-thứ cho tiện, cho mau cùng coi qua một cái mà thấu đầu đuôi lại rõ-ràng.

---

### I. TÊN NƯỚC ANNAM.

Hỏi. — Nước Annam có mấy tên?

Thưa. — Có mười mấy tên, tùy theo dòng vua khai-sáng :

- 1<sup>o</sup> Xích-quỉ (Giao-chỉ, Giao-nam, Giao-châu, Viêm-bang, Việt-thường....) đời vua Kinh-dương-vương.
  - 2<sup>o</sup> Văn-lang, đời Hùng-vương.
  - 3<sup>o</sup> Âu-lạc, đời nhà Thục, vua An-dương-vương.
  - 4<sup>o</sup> Nam-việt, đời vua Triệu-võ-đê.
  - 5<sup>o</sup> Giao-chỉ bộ, đời bà Trưng-nữ-vương.
  - 6<sup>o</sup> Vạn-xuân, đời tiên Lý-nam-đê.
  - 7<sup>o</sup> Nam-tân-quốc, đời hậu Ngô-vương.
  - 8<sup>o</sup> Đại-cù-việt.     {     Đời Đinh-tiên-hoàng,  
    Giao-chỉ-quốc.    }
  - 9<sup>o</sup> Annam đô-hộ-phủ, đời nhà Đường.
  - 10<sup>o</sup> Trần-nam (đời Túc-tổng nhà Đường, rồi kên lại Annam).
  - 11<sup>o</sup> Đại-việt, đời nhà Lý vua Thánh-tông và đời nhà Nguyễn vua Cao-hoàng là Gia-long.
  - 12<sup>o</sup> Đại-nam, đời nhà Nguyễn, vua Minh-mạng.
- 

### II. CÁC TỈNH TRONG NƯỚC.

Hỏi. — Nước Annam kẻ hết thầy được mấy tỉnh?

Thưa. — Kẻ ra hết thầy là 31 tỉnh, tự nam chí bắc. Khúc giữa 12 tỉnh eo-hẹp, sau lưng thì núi, trước mặt thì biển; còn trong Nam thành một vùng 6 tỉnh, ngoài Bắc một vùng lớn 13 tỉnh :

---



KẺ NGOÀI BẮC VÔ NAM :

- |                                |   |          |  |
|--------------------------------|---|----------|--|
| 1. — Cao-bằng .....            | } | Bắc-kì.  | } Đại-pháp (Phang-sa) bả-lo-hộ.            |
| 2. — Lạng-sơn .....            |   |          |  |
| 3. — Thái-nguyên .....         |   |          |  |
| 4. — Bắc-ninh .....            |   |          |  |
| 5. — Quảng-yên .....           |   |          |  |
| 6. — Hải-dương .....           |   |          |  |
| 7. — Tuyên-quang .....         |   |          |  |
| 8. — Hưng-hóa .....            |   |          |  |
| 9. — Sơn-tây .....             |   |          |  |
| 10. — Hà-nội .....             |   |          |  |
| 11. — Hưng-yên .....           |   |          |  |
| 12. — Nam-định .....           |   |          |  |
| 13. — Ninh-bình .....          |   |          |  |
| <hr/>                          |   |          |  |
| 14. — Thanh-hóa .....          | } | Tả-kì.   |  |
| 15. — Nghệ-an .....            |   |          |  |
| 16. — Hà-tĩnh .....            |   |          |  |
| 17. — Quảng-bình .....         |   |          |  |
| 18. — Quảng-trị .....          |   |          |  |
| <hr/>                          |   |          |  |
| 19. — Quảng-đức. (Thừa-thiên). |   | Kinh-kì. |  |
| <hr/>                          |   |          |  |
| 20. — Quảng-nam .....          | } | Hữu-kì.  |  |
| 21. — Quảng-ngãi .....         |   |          |  |
| 22. — Bình-định .....          |   |          |  |
| 23. — Phú-yên .....            |   |          |  |
| 24. — Khánh-hòa .....          |   |          |  |
| 25. — Bình-thuận .....         |   |          |  |
| <hr/>                          |   |          |  |
| 26. — Biên-hòa .....           | } | Nam-kì.  | } Thuộc Phangsa<br>(Đại-pháp) quản<br>hạt. |
| 27. — Gia-định .....           |   |          |  |
| 28. — Định-tường .....         |   |          |  |
| 29. — Vĩnh-long .....          |   |          |  |
| 30. — An-giang .....           |   |          |  |
| 31. — Hà-tiên .....            |   |          |  |



*Còn Phú, Huyện, Tổng, Xã, Thôn, Phường, Ấp thì :*

Phù	—	90	Châu	—	39
Phân phù	—	20	Tổng	—	1.742
Huyện	—	279	Làng	—	18.265

### LÝ-LỘ, TRẠM, CỬA BIỂN.

Lý-lộ cả nước kể được 904,341 tấm...

kể diên-hải-chữ (đường dọc theo mé biển) thì được 1.593.556  
tấm, 1 thước 2 tấc = 5.902 lý, 16 tấm 1 thước 2 tấc.  
(270 tấm thành 1 lý; 135 thước là 1 lý).

Trạm ..... { Từ Huê ra Bắc tới Cao-bằng 68 trạm } 151 trạm.  
                          { Từ Huê vô Nam tới Hà-tiên 83 » }           

Cửa biển nước Annam và lớn và nhỏ kể hết thấy đặng 143 (có  
sách kể có 107 cửa). (Coi sách Dự-đo thuyết lược).

### HẢI-MÔN CA.

La-hà xuống ngọn sông Gianh,  
phòng bán nhật trình vượt đến Thuận-cô :

Cửa An nẻo nọ sóng xô,  
ngọn từ Xá-thái ô-ô chảy tuôn ;

Một thôi đèn Nhứt-lệ môn,  
Minh-linh cửa ấy sắt chôn làm hàn ;

Một ngày trái khắp giang-san,  
đèn miên cửa Việt sắt hàn hiềm sao ;

Một ngày lại đèn cửa Eo,  
cửa hàn ngăn sắt sóng reo dấy-dây ;

Hung Tư-dung cũng một ngày,  
một canh vượt thủy nầy nầy Cánh-dương,

Một ngày rười lại sang cửa Ai,  
dò ba canh lại tới Cu-ê ;

Đà-nung cửa đặt tuần-tư,  
Đại-chiêm cửa ấy phòng đi một ngày ;



Thủy hành trót một canh chầy,  
Hiệp-hòa bên nọ, nơi đây An-hòa ;  
Thủy một canh lại qua Châu-ổ,  
Sa-thấm kia đi bộ hai canh ;  
Một canh tiểu hải bộ hành,  
Đại-nham Ba-cổ thủy-trình bao-xa ;  
Một ngày đến huyện Mộ-hoa,  
Mĩ-á cửa nọ thiệt là hiểm thay !  
Thủy-hành phòng độ nửa ngày,  
suốt Bồng-sơn huyện thiệt đây Sa-hoàng ;  
Hai canh cửa Kim-bồng hải khẩu,  
phòng vượt qua Tài-phú một canh ;  
Vào Nước Hồn một nhật trình,  
tới miền Nước-mặn bộ hành một ngày ;  
Cù-lao đây Xuân-đài chôn nọ,  
Mây-nước vào Yên-phú Đà-nung :  
Sông-ngang--thủy thể mệnh-mông,  
qua miền Nha-lỗ phòng trong nửa ngày ;  
Tới Nha-trang một ngày chầy,  
lại trong nửa ngày đến tiểu Nha-trang ;  
Cam-ranh cửa ây lênh-lang,  
thủy ba canh suốt, đi đàng năm canh ;  
Qua Man-rang một nhật trình,  
tới cửa Man-rí thủy hành một ngày ;  
Phô thời đây kia-kìa cửa Cạn,  
đến Mali phòng bán nhật trình ;  
Thủy hành phòng độ tam canh,  
Xích-ram cửa ây nước xanh như chàm ;  
từ Xích-ram vào miếu cửa Lộn,  
phòng bộ hành đến bốn trông canh ;  
Đến Cao-man nhị nhật trình ;  
ây thời đã lại Chiêm-thành phong cương.  
(Coi trong Alphabet Quốc-ngữ có 2 cái dài).

---

### THỦY TRIỀU CA.

Hãy suy xem tích xưa truyền-đề,  
khéo chuyển-văn phân rẽ thai-sanh ;  
Tháng giêng tháng bảy đã minh,



mồng năm mười chín đành-rành chẳng sai;  
Tháng tám cùng với tháng hai,  
vòn chín giữa ngày mười bảy mồng ba;  
Nhiệm-mẫu trong ây a-nga,  
lạ thay tháng chín tháng ba hai lần;  
Vòn một tuần lần về tháng trước,  
ngày hai mươi như ước sanh ra;  
Hai mươi bảy với mười ba,  
này kì ba chín thiết là chẳng hư;  
Tháng mười nhẵn tháng tư nào một,  
mười một thôi lại trót hai rằm,  
Tháng mười một với tháng năm,  
mồng chín chẳng lầm cùng hai mươi ba;  
Lục lạp nào sai ngoa mưu tốt,  
mồng bảy hai mươi một thầy tin;  
Ngự vận phóng ý một thiên,  
tuy rằng muôn lược cũng nên giúp dùng.

### THỦY TRIỀU CA.

1. Tháng	{ Tháng 1. }	Ngày mồng 5.	{ Giờ thìn lớn.
	{ " 7. }	" 19.	{ " tị rồng.
2. "	{ Tháng 2. }	Ngày mồng 3.	{ Giờ tị lớn.
	{ " 8. }	" 17.	{ " ngọ rồng.
3. "	{ Tháng 3. }	Ngày 13.	{ Giờ dần lớn.
	{ " 9. }	" 27.	{ " mẹo rồng.
4. "	{ Tháng 4. }	Ngày 11.	{ Giờ ngọ lớn.
	{ " 10. }	" 25.	{ " mùi rồng.
5. "	{ " 5. }	Ngày mồng 9.	{ Giờ dần lớn.
	{ " 11. }	" 23.	{ " mẹo rồng.
6. "	{ " 6. }	Ngày mồng 7.	{ Giờ tị lớn.
	{ " 12. }	" 21.	{ " sửu rồng.



### III. KỂ CÁC ĐỜI VUA NƯỚC ANNAM.

Hỏi. — Không biết sự-tích nước Annam từ xưa tới nay ra làm-sao hế?

Thưa. — Muốn biết thì kể tắt ra mà nghe cho biết gôc-ngọn sơ-quá vậy. Coi các đồ thế-hệ sau nầy thì biết :

#### — I —

1<sup>o</sup> Nhà Hồng-bàng-thị, 20 đời vua, trị 2622 năm.  
1<sup>e</sup> Kinh-dương-vương.  
Bên tàu Nhà Châu. 2<sup>e</sup> Lạc-long-quân.  
3<sup>e</sup> Hùng-vương, thứ nhất cho đến Hùng-vương thứ XVIII.

Nhà Tân (249—206) 2<sup>o</sup> Nhà Thục, 4 đời vua, trị 50 năm.  
1<sup>e</sup> An-dương-vương, trị 50 năm.

Nhà Tây-hán (202—25.33) 3<sup>o</sup> Nhà Triệu, 5 đời vua, trị 97 năm.  
1<sup>e</sup> Vô-đê, 71 năm.  
2<sup>e</sup> Văn-vương, 12 năm.  
3<sup>e</sup> Minh-vương, 12 năm.  
4<sup>e</sup> Ai-vương, 1 năm.  
5<sup>e</sup> Thuật-dương-vương, 1 năm.

Thuộc Trung-quốc, nhà Tây-hán sáp nhập 149 năm.

4<sup>o</sup> Bà Trưng-trắc (Trưng-nữ-vương) dậy đánh đuổi quan tàu trị được 3 năm.

Thuộc nhà Đông-hán, 144 năm.

5<sup>o</sup> Sĩ-vương, lên trị 40 năm.

Đời Tam-quốc Thuộc Ngô, Tân, Tống, Tề, Lương 314 năm.

6<sup>o</sup> Nhà tiền Lý, 3 đời vua, trị 62 năm.

Nhà Lương (502) 1<sup>e</sup> Lý-nam-đê, 7 năm.

2<sup>e</sup> Triệu-việt-vương, 23 năm.

Nhà Trần (557)

3<sup>e</sup> Hậu Lý-nam-đê, 32 năm.



Thuộc nhà Tùy, nhà Đường 304 năm.

Nhà Tùy (889)

Nam bắc phân tranh 32 năm.

« Đường (608)

7<sup>o</sup> Nhà Ngô, 3 đời vua, 27 năm.

« Hậu-Lương (907)

1<sup>o</sup> Tiền-ngô-vương, 6 năm,

« Hậu-Đường (923)

2<sup>o</sup> Dương-tam-ca, 6 năm.

« Hậu-Tần (936)

3<sup>o</sup> Hậu-ngô-vương, 15 năm.

« Hậu-Hán (947)

Rồi 12 Ngô sú-quân phân tay nhau chiếm 1 người  
1 xứ.

— II —

ĐINH, LÊ, LÝ, TRẦN, LÊ.

(968 cho tới 980).

Nhà Tống (Khai-bửu  
968)

1<sup>o</sup> Nhà Đinh, 2 đời vua, 13 năm.

1<sup>o</sup> Đinh-tiên-hoàng (Thái-bình) 12 năm.

2<sup>o</sup> Phê-đê 1 năm.

2<sup>o</sup> Nhà tiền Lê, 3 đời vua, 29 năm (980 — 1010).

1<sup>o</sup> Lê-đại-hành (Thiên-phước, Hưng thông-ứng  
thiên) 981 — 24 năm.

2<sup>o</sup> Lê-trung-tông, 3 ngày.

3<sup>o</sup> Lê-ngọa-triều (Kiềng-thoại) 4 năm.

3<sup>o</sup> Nhà Lý, 8 đời vua; 216 năm (1010 — 1225).

1<sup>o</sup> Lý-thái-tổ (Thuận-thiên) 1010 — 18 năm.

2<sup>o</sup> Lý-thái-tông. { Thiên--thành, Thông-  
thoại, Càn-phù--hữu-  
đạo, Minh--đạo, Đại-  
cầm thánh-võ, Sùng-  
hưngđại-bửu. } 1028 —  
27 năm.



Đánh chiếm-thành  
Lầy Địa-rí, Ma-  
linh, Bồ-chánh.

3<sup>o</sup> Lý-thánh-tông

Long--thoại--thái--bình,  
Chương---thánh---gia--  
khánh, Long-chương-  
thiên-tự, Thiên-chức-  
bửu-tượng, Thân-vô.

1055 —  
17 năm.

Đánh Tàu, Khâm-  
châu, Ung-châu,  
Liêm-châu.

4<sup>o</sup> Lý-nhơn-tông

Đại-minh, Anh-võ-chiêu  
thắng, Quảng-hựu,  
Hội-phù, Long-phù,  
Hội-tường-đặt-khánh,  
Thiên--phù--duệ--vô,  
Thiên-phù-khánh-thọ.

1052 —  
65 năm.

Nam Tông.

(Tông Lý-tông  
1225).

5<sup>o</sup> Lý-thần-tông (Thiên-thuận, Thiên-chương  
bửu-tự) 1128—11 năm.  
6<sup>o</sup> Lý-anh-tông (Thiệu-minh, Đại-định, chánh-  
long-bửu-ứng, Thiên-cầm-chí-bửu) 2139  
—37 năm.  
7<sup>o</sup> Lý-cai-tông (Trình-phù, Thiên-tư-gia-thoại,  
Thiên-gia-bửu-hựu, Trị-bình-long-ứng)  
1176—35 năm.  
8<sup>o</sup> Lý-huệ-tông (Kiên-gia, Thiên-chương-  
bửu-đạo) 1211—14 năm.  
9<sup>o</sup> Lý-chiêu-hoàng, nhường ngôi cho chồng,  
lập dòng nhà Trần 1225—1 năm.

Nhà nam Tông

Annam đánh Tống  
» » Nguyên

Nhà Nguyên (Nguyên  
thái-tổ) (Koubi-  
lú)

Annam đánh  
Nguyên (1285)

4<sup>o</sup> Nhà Trần, 14 đời vua, 181 năm (1225—1428).  
1<sup>o</sup> Trần-thái-tông (Kiên-trung, Thiên-ứng-  
chánh-hổ, Nguyên-phong) 1226. 32 năm.  
2<sup>o</sup> Trần-thánh-tông, (Thiệu-long, Bửu-phù)  
1258. 21 năm.  
3<sup>o</sup> Trần-nhân-tông (Thiệu-bửu, Trùng-hưng)  
1279. 14 năm.  
4<sup>o</sup> Trần-anh-tông (Hưng-long) 1293. 21 năm.  
5<sup>o</sup> Trần-minh-tông (Thái-khánh, Khai-thới)  
1314. 15 năm.  
6<sup>o</sup> Trần-huệ-tông (Khai-hựu) 1229. 12 năm.  
7<sup>o</sup> Trần-dũ-tông (Thiệu-phong, Đại-trị) 1341.  
28 năm.



Nhà Minh sai  
Trương-phụ qua.

- 8<sup>e</sup> Trần-nghe-tông (Thiệu-khánh, bị Dương-nhật-Lễ) 1370. 3 năm.  
9<sup>e</sup> Trần-duệ-tông (Long-khánh) 1373. 4 năm.  
10<sup>e</sup> Phê-đê (Xương-phù) 1377. 12 năm.  
11<sup>e</sup> Trần-thuận-tông (Quang-thái) 1398. 6 năm.  
12<sup>e</sup> Trần-thiếu-đê (Kiên-tân) 1398. 6 năm.  
13<sup>e</sup> Trần-giản-định-đê (Hưng-khánh) 1407. 2.  
14<sup>e</sup> Trần-trùng-quang-đê (Trùng quang) 1409.  
5 năm.  
Bị Hồ-quí-Lý, Hồ-hán-Thương soạn hiệp....  
từ Phê-đê về sau.

Nhà Minh bên tàu sai Trương-phụ qua 14 năm.  
— Lê-lợi hiệp với Nguyễn-tiên ra đánh  
Minh giành nước lại 10 năm mới rồi.  
Lê-lợi lên làm vua lập dòng hậu Lê.

« Minh Tuyên-tông

5<sup>o</sup> Nhà hậu Lê, 26 đời vua, 357 năm (1428-1789).

- 1<sup>e</sup> Lê-thái-tổ (Thuận-thiên) 1428. 6 năm.  
2<sup>e</sup> Lê-thái-tông (Thiệu-bình, Đại-bửu) 1445.  
9 năm.  
3<sup>e</sup> Lê-nhơn-tông (Thái-hòa, Diên-ninh) 1453.  
17 năm.  
4<sup>e</sup> Lê-thánh-tông (Quang-thuận, Hồng-đức)  
1460. 38 năm.  
5<sup>e</sup> Lê-hiến-tông (Cảnh-thông) 1498. 7 năm.  
6<sup>e</sup> Lê-túc-tông (Thái-trinh) 1504. 1 năm.  
7<sup>e</sup> Lê-oai-mục-đê (Thoại-khánh) 1505. 5 năm.  
8<sup>e</sup> Lê-tương-dực-đê (Hồng-thuận) 1509. 1 năm.  
9<sup>e</sup> Lê-chiêu-tông (Quang-thiệu) 1516. 6 năm.  
10<sup>e</sup> Lê-cung-hoàng (Thông-nguyên) 1523. 5 năm.  
Phụ Mạc-đăng-dung, Mạc-đăng-dinh.

« Minh Gia-lijah.

Nhà Minh —

(Nguyễn-Cảm,  
Trịnh-kiêm,  
Trịnh-tông.)

(Nguyễn Hoàng  
vô Hóa-châu 1596  
(Các thầy các

- 11<sup>e</sup> Lê-trang-tông (Ngươn-hòa) 1533—16 năm.  
phụ Mạc-đăng-Dinh, Mạc-phước-Hải,  
Mạc-phước-Nguyên; ông Nguyễn-Cảm lập  
Lê trung hưng.  
12<sup>e</sup> Lê-trung-tông (Thuận-bình) 1549—8 năm.  
phụ Mạc-phước-Nguyên.  
13<sup>e</sup> Lê-anh-tông (Thiên-hựu, Chánh-trị, Hồng-  
phước) 1557—16 năm.



dòng qua giảng  
đạo Thiên-chúa.  
(Làng An-vực  
(cửa Bạng) chịu  
đạo 1626)  
(Hoa-lang qua ở  
Phổ-hiền 1637.

Nhà Thanh (Khang-  
hi).

(Nguyễn đánh  
Cao-mên)

(Trịnh Thạc đánh  
Nguyễn)

(Ngô nhà Minh xin  
Nguyễn vô Nam-  
kì mà ở).

(Hoa-lang bỏ Phò-  
hiến 1700)

Gia-long vô Nam-  
kì lo khôi-phục ở  
24 năm. 1779 tới  
1802 tức-vị.

(Năm 1787 vua  
Louis Phangsa  
giao lân-háo với  
vua Gia-long).

Nhà Thanh

1829

14<sup>e</sup> Lê-thê-tông (Gia thới, Quang-hưng) 1572—  
27 năm, phụ Mạc-mậu-Trị.

15<sup>e</sup> Lê-kính-tông (Thận-đức, Hoàng-định) 1600  
—19 năm.

16<sup>e</sup> Lê-thần-tông (Vĩnh-tộ, Đức-long, Dương-  
hòa, 1648 — Khánh-đức, Thanh-đức,  
Vĩnh-thọ, Vạn-khánh) 1619—42 năm.

17<sup>e</sup> Lê-chân-tông (Phước-thái) 1643—7 năm.

18<sup>e</sup> Lê-huyền-tông (Kiềng (Cảnh) trị) 1663—9 ».

19<sup>e</sup> Lê-gia-tông (Dương-đức, Đức-nguyên)  
1673—4 năm.

20<sup>e</sup> Lê-hi-tông (Vĩnh-trị, Chánh-hòa) 1675—  
27 năm.

21<sup>e</sup> Lê-dũ-tông (Vĩnh-thạnh, Bào-thới) 1705  
—21 năm

22<sup>e</sup> Lê-vĩnh-khánh-đê (Vĩnh-khánh) 1729—4 ».

23<sup>e</sup> Lê-thuần-tông (Long-đức) 1732—4 năm.

24<sup>e</sup> Lê-ý-tông (Vĩnh-hưng) 1735—6 năm.

25<sup>e</sup> Lê-hiến-tông (Cảnh-hưng) 1740—48 năm.

26<sup>e</sup> Lê-chiều-thông-đê (Chiêu-thông) 1786—  
3 năm.

Khi ấy Trịnh vô đánh Nguyễn tại Huế, kể quân  
Tây-sơn là Nguyễn-văn-Nhạc, Nguyễn-văn-  
Huệ, và Nguyễn-văn-Lữ 3 anh em dậy lấy Qui-  
nhơn.

Nguyễn-văn-Nhạc (tiêm hiệu Thái-đức)

Nguyễn-văn-Huệ (tiêm hiệu Quang-trung)

Nguyễn-quang-Toàn (tiêm hiệu Cảnh-thạnh, rồi  
đổi Bửu-hưng).

Nguyễn-anh chạy vô Gia-định với ông Duệ-  
tông, lần-hội 24 năm mới phục-hồi lấy nước  
lại hết cho tới cả Bắc-kì, tức-vị hiệu Gia-  
long là Nguyễn-thái-tò Cao-hoàng-đê.

6<sup>o</sup> Nhà Nguyễn (từ 1802 tới nay 1886).

1<sup>e</sup> Thê-tò-cai-hoàng-đê (Gia-long)—18 năm.

2<sup>e</sup> Thánh-tò-nhân-hoàng-đê (Minh-mạng) 1820  
—21 năm.



- 1844 3<sup>e</sup> Hiến-tổ-chương-hoàng-đê (Thiệu-trị) 1844  
—7 năm.
- 1848 4<sup>e</sup> Dục-tôn-anh-hoàng-đê (Tự-đức) 1848—  
36 năm.
- 1884 5<sup>e</sup> Đặt Dục-đức lên (từ 22 tới 27 tháng 6)  
ít ngày rồi phê đi mà đặt Hiệp-hòa lên  
(5 tháng, từ 27 tháng 6 tới 30 tháng 10).  
Hiệp-hòa bị hại rồi đặt
- 6<sup>e</sup> Giản-tôn-nghị-hoàng-đê là Kiên-phước ở  
ngôi được 8 tháng từ 30 tháng 10 tới  
mồng 10 tháng 6. —1884.
- 7<sup>e</sup> Hàm-nghị 1884. Ngày 12 tháng 6 (thất thủ  
kinh-thành le 5 juillet 1884), tôn--thất  
Thuyết đem đi mất.
- 1885 8<sup>e</sup> Đồng-khánh 1885. Túc-vị ngày 11 tháng 8.

#### IV. 3 HỌ TRỊNH, NGUYỄN, MẠC.

Hỏi. — Nghe lại mà coi đời nhà Lê, có nghe tiếng phụ nhà Mạc,  
lại nghe nói chúa Trịnh, Lê-trào, Nguyễn-chúa là giống-gì vậy?

Thưa. — Nhà Mạc khởi từ đời Lê-cung-hoàng, có Mạc-đăng-dong  
(dung) tiếm quyền (từ 1523) ở Hà-nội, sau lên Cao-bằng, tính cả  
thầy trót 150 năm. Khi ấy nhờ có ông Nguyễn Cẩm (Kim, Đô) giúp  
Lê trung-hưng lại, nhờ có rể là Trịnh-Kiểm nữa, sau họ Trịnh làm  
chúa ở với triều Lê, còn Nguyễn thì xin tách vô Thuận-hóa (Huê)  
mà làm chúa phía nam mà lần dần vô tới Thuận-thiên, Chơn-lạp  
Chiêm-thành, Cao-mên.

Cũng nên biên thế-hệ ba họ ấy ra đây cho biết luôn trót thế.

#### I. HỌ MẠC.

- 1<sup>o</sup> Mạc-đăng-Dung.  
2<sup>o</sup> Mạc-đăng-Dinh.  
3<sup>o</sup> Mạc-phước-Hải.  
4<sup>o</sup> Mạc-phước-Nguyên.  
5<sup>o</sup> Mạc-chính-Trung (phụ).  
6<sup>o</sup> Mạc-mậu-Hiệp.



- 7<sup>o</sup> Mạc-Tuyên (phụ).
  - 8<sup>o</sup> Mạc-kính-Chí.
  - 9<sup>o</sup> Mạc-kính-Cung. (hiệu Càn-thông — 23 năm).
  - 10<sup>o</sup> Mạc-kính-Khoan. (hiệu Long-thối — 39 năm).
  - 11<sup>o</sup> Mạc-kính-Võ. (hiệu Thuần-đức — 14 năm).
- 

## II. HỌ TRỊNH (TRỊNH-KIỆM).

- 1<sup>o</sup> Trịnh-Tòng con ông Trịnh-kiểm (Bình-an-vương An-quốc-vương). 1570 — 1623 — 25 năm.
  - 2<sup>o</sup> Trịnh-Trang (Thanh-đô-vương). 1623 — 1651 — 28 năm.
  - 3<sup>o</sup> Trịnh-Thạc (Tắc) (Tây-định-vương). 1651 — 1673 — 22 năm.
  - 4<sup>o</sup> Trịnh-Căn (Định-nam-vương, Khương-vương) 1673 — 1708 — 35 năm.
  - 5<sup>o</sup> Trịnh-Cang (Cương) (An-đô-vương) 1708 — 1733 — 25 năm.
  - 6<sup>o</sup> Trịnh-Giang (Xang) (uy) oai-vương, Nam-vương). 1733 — 1749 — 16 năm.
  - 7<sup>o</sup> Trịnh-Dinh (Minh-đô-vương).
  - 8<sup>o</sup> Trịnh-Sum (Trịnh--đô-vương).
  - 9<sup>o</sup> Trịnh-Cán.
  - 10<sup>o</sup> Trịnh-Tông.
- 

## III. NHÀ NGUYỄN CHÚA (NGUYỄN

{ Kim.  
Cầm.  
Đô.

- 1<sup>o</sup> Nguyễn-Hoàng (Tiền-vương). — Thái-tò-gia-dũ-hoàng-đê). 1558 — 1614 — 46 năm.
- 2<sup>o</sup> Nguyễn-phước-Nguyên (Sải-vương hay-là Tê-vương). — Hi-tông-hiệu-văn-hoàng-đê). 1614 — 1635 — 21 năm.
- 3<sup>o</sup> Nguyễn-phước-Lan (Thượng--vương). — Thuận-tông-hiệu-chiêu-hoàng-đê). 1635 — 1649 — 14 năm.
- 4<sup>o</sup> Nguyễn-phước-Tân (Hiển--vương). — Thái-tông-hiệu-chiết-hoàng-đê). 1649 — 1668 — 37 năm.
- 5<sup>o</sup> Nguyễn-phước-Thối (Ngãi-vương, Văn-vương). — Anh-tông-hiệu-ngãi-hoàng-đê). 1668 — 1692 — 6 năm.
- 6<sup>o</sup> Nguyễn-phước-Điểu (Minh-vương). — Hiên-tông-hiệu-minh-hoàng-đê). 1692 — 1724 — 32 năm.



- 7<sup>o</sup> Nguyễn-phước-Chú (Ninh-vương). — Túc--tổng--hiệu--minh--hoàng--đê). 1724 — 1737 — 13 năm.  
8<sup>o</sup> Nguyễn--phước--Thuân (Võ--vương). — Thê--tổng--hiệu--võ--hoàng--đê). 1737 — 1765 — 29 năm.  
9<sup>o</sup> Nguyễn-phước (Định-vương, Huệ-vương). — Duệ--tổng--hiệu--định--hoàng--đê). 1765 — 1778 — 13 năm.

## V. SỐ TRẠNG--NGUYỄN TRONG NƯỚC NAM.

Hỏi. — Xưa nay nước Annam có trạng-nguyên hay không? Có thì hết thầy mấy ông?

Thưa. — Có; kể hết thầy xưa nay được 46 ông:

Tỉnh Bắc-ninh ... 16. ông.	Tỉnh Thanh-hóa.. 2. ông.
» Hà-nội ..... 7. »	» Hà-tĩnh .... 1. »
» Hải-dương.. 11. »	» Nghệ-an.... 1. »
» Nam-định... 5. »	» Sơn-tây .... 1. »
» Hưng-yên... 2. »	

Mà trong 46 ông trạng, có 12 ông chịu ra làm quan vực nước phò vua mà-thôi; kì-dư tị làm như Hứa-hành vậy.

## VI. THỎ--SẢN.

Hỏi. — Trong nước Annam có những vật gì quý trong đồ thỏ-sản?

Thưa. — Lấy trong ba loại đều có đồ báu:

### 1<sup>o</sup> LOẠI THẢO-MỘC:

Các thứ cây danh-mộc như: Gỗ Liêm, Sao, Sên, Mun, Trắc, Sơn, Cầm-xoay, Gõ, Vên-vên, Cầm-xe v.v.....  
Quê Quảng, Quê-Quì, Quê-Thanh; Kì-nam, Trầm-hương.....

### 2<sup>o</sup> LOẠI CẦM-THÚ:

Voi, Tây, Cọp, Hươu-nai, Gấu, Trâu, Bò, Ngựa, Dê v.v..... Sừng tây, Ngà-voi, Lộc-nhung, lông chim, Lông-công, Lông-trĩ; Xạ-hương, yên-sào, Đồi-mồi, v.v.....

### 3<sup>o</sup> LOẠI KIM-THẠCH:

Đá-ong, đá-núi, đá cằm-thạch (Non-nước, Ba-trục ..), đá Thanh; San-hô, Mả-não, Huyền v.v.....



*Kể riêng mô các loại kim thạch ở tại tỉnh nào, xứ nào.*

- Mô vàng.* — 1<sup>o</sup> Chiên-đàn (Quảng-nam),  
2<sup>o</sup> Hội-ngươn (Nghệ-an).  
3<sup>o</sup> Phong-hanh (Bắc-ninh).  
4<sup>o</sup> Kim-bĩ; Bửu-nan, Độn-man, Sần-thủy, Bãng-thành, An-bửu  
(Thái-nguyên).  
5<sup>o</sup> Yết-ong, Gia-nguyên, (Hưng-hóa).  
6<sup>o</sup> Tiên-kiểu, Mậu-dệ, Niêm-sơn-quang-quang, Bạch-ngọc, Ngọc-  
liễu, Lang--cải-đạo--viên, Linh--hồ, Lang-cang, Hưởng-minh  
(Tuyên-quang).  
7<sup>o</sup> Hữu-lân, Đông-bộc, Suất-lễ, Nung-đôn, Na-ba, Phước-vượng,  
La-sơn, Hội-hoan, Xuân-dương (Lạng-sơn).  
8<sup>o</sup> Vĩnh-giang, Tịnh-đả, Thượng-ba, Hạ-ba, Phú-nội (Cao-bằng).

- Mô bạc.* — 1<sup>o</sup> Lư-thượng, Lư-hạ, An-khương, Ba-động (Thanh-  
hóa).  
2<sup>o</sup> Tông-tinh, Phước-sơn, Ngân--sơn, Bông-ngân, Kiểu-nương,  
Đổng-lạc, Cẩm-lạc-diên, Khôn-hiền, Diêu-ngân, Nghĩa-hoà-thiết  
(Thái-nguyên).  
3<sup>o</sup> Phu-thành, Ly-bồ (Hưng-hóa).  
4<sup>o</sup> Nam-đăng, (Tuyên-quang).

- Mô đồng, thau.* — 1<sup>o</sup> Thạch-kiên, Đức-bô (Quảng-nam).  
2<sup>o</sup> Lương-sơn (Thanh-hóa).  
3<sup>o</sup> Trình-lang, Lai-xương, Phong-dũ, Mạg-đồ, Suôi-lắm (Hưng-  
hóa).  
4<sup>o</sup> Tụ-long, Bằng-gi (Tuyên-quang).

- Mô chì.* — 1<sup>o</sup> Võ-chân, Làng-nho (Thái-nguyên).  
2<sup>o</sup> Phước-ninh (Tuyên-quang).

- Mô sắt.* — 1<sup>o</sup> Đồng-hòa, Bô-sơn, Ninh-hòa, Kinh-kị-âm-dộng (Bắc-  
ninh).  
2<sup>o</sup> Bửu-nang, Chánh-hòa, Linh-nham, Na-khôn, Vân-đôn, Na-hóa,  
Quang-hóa, Cù-vân, Thượng-kiết, Phán-mẻ, Quảng-khè, Nam-  
hoát (Thái-nguyên).



- 3<sup>o</sup> Bình-gi, Phú-linh (Tuyên-quang).  
4<sup>o</sup> Mạnh-xá, Đà-lạch, Bằng-mạt, Tân-lang, Bảo-lâm (Lạng-sơn).  
5<sup>o</sup> Quảng-hòa, Đông-nam, Khai-hòa, Liên-hòa (Cao-bằng).  
6<sup>o</sup> Cẩm-thạch, Bồn-lập (Sơn-tây).
- 

- Mỏ kẽm.* — 1<sup>o</sup> Phong-miêu-thượng (Quảng-nam).  
2<sup>o</sup> Na-miêt, Quang-vinh, Thượng-sơn, Lũng-sơn, Bản-sơn (Thái-nguyên).  
3<sup>o</sup> An-làng (Hải-dương).
- 

*Mỏ thiếc.* — 1<sup>o</sup> Vụ-nông (Thái-nguyên);

---

*Mỏ than đá.* — 1<sup>o</sup> Quảng-yên. 2<sup>o</sup> Quảng-nam.....

---

- Mỏ diêm-tiểu, diêm-sanh.* — 1<sup>o</sup> Kinh-kì, Bà-lộng, Minh-lễ, Văn-nham, Hòa-lạc (Bắc-ninh).  
2<sup>o</sup> Na-phong (Thái-nguyên).  
3<sup>o</sup> Bản-đàm, Liêu-trai, Bản-vinh, Trình-bang, Thuận-châu (Hưng-hóa),  
4<sup>o</sup> Quang-quang Nam-Cao, Khai-quán Xóm-xá, Vị-khê, Hữu-vinh, Vị-thượng; An-phú (Tuyên-quang).  
5<sup>o</sup> Chi-lãng, Mai-sao (Lạng-sơn).  
6<sup>o</sup> Sư-không, Minh-nông (Sơn-tây).
- 

*Mỏ gang.* — 1<sup>o</sup> Linh-thâm, Thanh-vân, Cẩm-trạch (Sơn-tây).

---

## VII. CHỮ-NGHĨA, VĂN-HỌC.

Hỏi. — Annam ta học chữ gì? Văn-chương chữ-ngĩa làm-sao?

Thưa. — Annam ta nguyên từ xưa đời Sĩ-vương bắt ép học chữ nho, cho-nên chữ ta cũng là đồng một thứ chữ với bên Tàu; học kinh truyện... Tàu; văn-thi, từ-trát việc quan cũng dùng chữ nhu. Còn tiếng nôm thì có chữ nôm mà viết, nên cũng có thơ tuồng văn.... làm tiếng nôm hay lắm.

---



QUAN ĐI CHẤM TRƯỞNG (GIÁM-KHẢO):

- |   |   |                |   |                      |
|---|---|----------------|---|----------------------|
| 1 <sup>o</sup> Chánh                                  | } | Chủ khảo ..... | } | Quan chấm<br>trưởng. |
| Phó   |   |                |   |                      |
| 2 <sup>o</sup> Giám-thí .....                         |   |                |   |                      |
| 2 <sup>o</sup> Đề-đệu .....                           |   |                |   |                      |
| 4 <sup>o</sup> Phân-khảo .....                        |   |                |   |                      |
| 5 <sup>o</sup> Sơ-khảo .....                          |   |                |   |                      |
| 6 <sup>o</sup> Phúc-khảo .....                        |   |                |   |                      |
| 7 <sup>o</sup> Một ông ngự-sử làm thẻ-sát (quan văn). |   |                |   |                      |
| 8 <sup>o</sup> Một thẻ-sát, một mặt-sát (quan võ).    |   |                |   |                      |

1<sup>o</sup> ĐÌNH-THI LẤY:

- |         |   |  |
|---------|---|--|
| Giáp 1. | { | 1 <sup>o</sup> Trạng-nguyên (— tân-sĩ cập đệ xuất thân, đệ nhứt giáp, đệ nhứt danh). |
|         |   | 2 <sup>o</sup> Bảng-nhân (— tân-sĩ cập đệ xuất thân, đệ nhứt giáp, đệ nhị danh).     |
|         |   | 3 <sup>o</sup> Thám-hoa (— tân-sĩ cập đệ xuất thân, đệ nhứt giáp, đệ tam danh).      |
| Giáp 2. | { | 1 <sup>o</sup> Huình-giáp (— tân-sĩ xuất thân, đệ nhị giáp, đệ nhứt danh).           |
|         |   | 2 <sup>o</sup> Đồng tân-sĩ xuất thân (đệ nhị, đệ tam danh).                          |

2<sup>o</sup> HỘI-THI LẤY:

- |         |   |   |
|---------|---|---|
| Tân-sĩ. | { | 1 <sup>o</sup> Tân-sĩ cập đệ xuất thân. |
|         |   | 2 <sup>o</sup> Tân-sĩ xuất thân.        |
|         |   | 3 <sup>o</sup> Đồng tân-sĩ xuất thân.   |
|         |   | 4 <sup>o</sup> Phó bảng.                |

HƯƠNG-THI LẤY:

- 1<sup>o</sup> Cử-nhơn (xưa kêu là Hương-công).  
2<sup>o</sup> Tú-tài (xưa kêu là Sanh-đồ).  
Bên Tàu kêu nước Nam ta là *Văn hiến chí bang*.



VIII

18 TỈNH NƯỚC TRUNG-QUỐC.

Hỏi. — Luôn dịp cũng muốn cho biết bên nước Tàu chia ra làm mấy tỉnh ?

Thưa. — Nước Tàu khi xưa kêu là Trung-quốc, hoặc Trung-hoa, lại nhiều khi tùy theo dòng vua cai-trị mà đặt tên, như Đại-minh, Đại-thanh, . . . . , tùy theo cựu có 18 nước chư-hầu, nên nay cũng cứ chia ra làm 18 tỉnh :

1 <sup>o</sup> Tứ-xuyên.	10 <sup>o</sup> Hồ-bắc,
2 <sup>o</sup> Quảng-đông.	11 <sup>o</sup> Sơn-đông.
3 <sup>o</sup> Quảng-tây.	12 <sup>o</sup> Sơn-tây.
4 <sup>o</sup> Vân-nam.	13 <sup>o</sup> Trục-lệ.
5 <sup>o</sup> Quý-châu.	14 <sup>o</sup> Giang-tổ.
6 <sup>o</sup> Phước-kiên.	15 <sup>o</sup> Cam-túc.
7 <sup>o</sup> Chiết-giang.	16 <sup>o</sup> Hà-nam.
8 <sup>o</sup> Giang-tây.	17 <sup>o</sup> Hiệp-tây.
9 <sup>o</sup> Hồ-nam.	18 <sup>o</sup> An-vi.

IX. TÓM LẠI NAM TÍCH.

Hỏi. — Cõi truyện dẫu ước lại thế nào có kể tên các đời vua, thì nó bao-la khó nhớ lắm, phải chỉ tóm rút lại làm-sao, để coi qua một cái thì nhớ truyện-tích, nhớ năm tháng đặng thì hay lắm.

Thưa, — Muốn thì ta tóm lại đây nội trong ba khoản, coi vô thì thấy liền, biết mấy đời, một đời mấy ông vua, cai-trị được mấy năm v. v. . .

I

*Trước Giáng-sanh cho tới năm 111 :*

1. { 1 <sup>o</sup> Hồng-bàng-thị tới Hùng-vương XVIII. — 20 vua. — 2622 năm.			
2 <sup>o</sup> Nhà Thục . . . . .	1	»	50
	5	»	97



II

*Từ 111 trước Giáng-sanh cho tới năm 968 sau Giáng-sanh.*

2.	1 <sup>o</sup> Thuộc đông-Hán.....	149 năm.
	2 <sup>o</sup> Bà nữ-vương Trưng-trắc trị.....	3 »
	3 <sup>o</sup> Thuộc tây-Hán lại (44 -- 186).....	144 »
	4 <sup>o</sup> Vua Sĩ-vương (đời Tam-quốc) trị .....	40 »
	5 <sup>o</sup> Thuộc Hán, Ngô, Ngụy, Tần, Tống, Tề, Lương..	314 »
	6 <sup>o</sup> Nhà Tiên Lý (541 — 540) 3 vua.....	62 »
	7 <sup>o</sup> Thuộc Tùy, Đường (603 — 939).....	336 »
	8 <sup>o</sup> Nhà Ngô (939 — 968) .....	29 »

III

*Từ năm 968 tới năm nay 1887.*

3.	1 <sup>o</sup> nhà Đinh (968 — 980).....	2 vua. —	13 năm.
	2 <sup>o</sup> Nhà Lê (980 — 1010) .....	3 » —	29 »
	3 <sup>o</sup> Nhà Lý (1010 — 1225) .....	9 » —	216 »
	4 <sup>o</sup> Nhà Trần (1225 — 1428) .....	14 » —	181 »
	5 <sup>o</sup> Nhà Lê (1428 — 1789) .....	26 » —	357 »
	6 <sup>o</sup> Nhà Nguyễn đang trị bây-giờ (1801 — 1887).....	6 » —	86 »
Nhà Nguyễn { làm chúa từ 1600 tới 1801 = 201 năm. }		{ làm vua từ 1801 tới 1887 = 86 năm. }	
		287 năm.	

X. QUAN-CHẾ.

Quan triều-dình thì có văn có võ, nên chia ra làm 1<sup>o</sup> văn-giai,  
2<sup>o</sup> võ-giai.

1<sup>o</sup> VĂN-GIAI.

*Trên nhứt phẩm thì là :*

Tôn nhơn phủ tôn-nhơn.	Thái-phó.
Thái-su,	Thái-bào.



1. Nhứt- phẩm	Chánh 1.	Tôn-nhơn { Tả } Tôn phủ... { Hữu } chánh. 1. Thiệu-sư, 2. thiệu-phó, 3. thiệu-bào. Cản-chánh-điện đại-học-sĩ. Văn-minh-điện đại-học-sĩ. Vô-hiễn-điện đại-học-sĩ. Đông-các-điện đại-học-sĩ.	Cáo thọ : Đặc Tân-vinh-lộc đại-phu, Thụy : Văn - { Tả } Thượng tuyên. { Hữu } trụ quốc.
	Tùng 1.	Các hiệp-biên đại-học-sĩ.	Cáo thọ : Vinh-lộc đại-phu. Thụy : Văn-ý... trụ-quốc.
2. Nhị - phẩm	Chánh 2.	Lục bộ thượng-thư. Đô-sát-viện... { Tả } { Hữu } Đô ngự-sứ. Tổng-độc các tỉnh.	Cáo thọ : Tư-thiện đại- phu. Thụy : Tráng-lượng.. chánh trị thượng khanh.
	Tùng 2.	Lục bộ... { Tả } { Hữu } Tham-tri. Đô-sát viện. { Tả } { Hữu } Phó đô-ngự-sứ. Tuần-phủ các tỉnh.	Cáo thọ : Tráng---phụng đại-phu. Thụy : Tráng-khai... chánh trị khanh
3. Tam-- phẩm	Chánh 3.	Tả { Hữu } Thị-lang lục bộ. Hàn-lâm-viện chương-viện học-sĩ. Hàn-lâm-viện trực học-sĩ. Thông-chánh-sứ-ti thông-chánh-sứ. Thái-thường tự-khanh. Đại-lý tự-khanh. Phủ-doãn Thừa-thiên. Bô-chánh-sứ các tỉnh. Tuyên-phủ-sứ các biên. Thiểm-sự phủ thiêm-sự, Thủ-hộ-sứ.	Cáo thọ : Gia--nghị đại- phu. Thụy : Ôn-mục... Tư- trị-khanh.



3. Tam- dinh	Tùng 3.	Quan-lộc-tự-khanh. Thông-chánh sứ-ti thông-chánh phó-sứ. Thái-bộc tự-khanh. Thủ-hộ phó-sứ.	<i>Cáo thọ :</i> Trung---nghị đại-phu. <i>Thụy :</i> Ôn-tĩnh... Tư- trị thiêu— khanh.
		Lang-trung lục-bộ. Thái-thường-tự thiêu-khanh. Đại-lý-tự thiêu-khanh. Quốc-tử-giám tể-tử. Hong-lô tự-khanh. Thừa-thiên phủ-thừa.	<i>Cáo thọ :</i> Trung--phụng- đại-phu.
4. Tứ- phàm	Chánh 4.	Tôn-nhơn phủ. { Tà } Tá-lý. { Hữu }	<i>Thụy :</i> Đoan-cẩn .... Tán-trị-doãn.
		Hàn-lâm viện thị-độc học-sĩ. Thiêm-sự phủ thiêu thiêm-sự. An-sát-sứ các tỉnh. Thái-y-viện viện-sứ.	
	Tùng 4.	Quan-lộc-tự thiêu-khanh. Thái-bộc-tự thiêu-khanh. Quốc-tử-giám tư-nghiệp. Hàn-lâm-viện thị-giảng học-sĩ. Tư-tể-tự từ-tể-sứ. Lục-khoa chương-ân cấp sự trung. Quản-đạo các đạo.	<i>Cáo thọ :</i> Triều-liệt--đại- phu. <i>Thụy :</i> Đoan-lương.. Tán trị thiêu doãn.
		Viên-ngoại-lang 6 bộ. Hàn-lâm-viện thị độc. Lục khoa cấp sự trung. Hong-lô tự thiêu-khanh. Độc-học các tỉnh. Giám-sát ngự-sứ các đạo. Thái-y-viện ngự-y. Tự-tể-ti phó-sứ. Khâm-thiên giám giám-chánh. Tào chánh-ti phó-sứ. An-phủ-sứ các chỗ ngoại biên. Trường-sứ các phủ-đường.	<i>Cáo thọ :</i> Phụng--nghị đại-phu. <i>Thụy :</i> Đoan-trực. Tư chánh--thiêu- doãn.
5. Ngũ-- phàm	Chánh 5.		



5. Ngũ- phẩm	Tùng 5.	Hàn-lâm-viện thừa-chí. Hàn-lâm-viện thị-giảng. Phó-trưởng-sứ các phủ-đường. Giám-phó khâm-thiên-giám. Thái-y-viện phó ngự-y. Tri-pủ các tỉnh.	Cáo thọ : Phụng---thành đại-phu. Thụy : Đoan-thận ... Hiệp-chánh-- thế-thiếu-đoãn
6. Lục-- phẩm	Chánh 6.	Chủ-sự trong 6 bộ. Hàn-lâm-viện trứ-tác. Đồng-tri-phủ các phủ. Khâm-thiên-giám ngũ quan. Tả-viện-phán viện thái-y. Tri-huyện ở kinh-huyện. Chủ-sự các ti-sở.	Sắc thọ : Thừa-vụ--lang. Thụy : Đôn-nhã.
	Tùng 6.	Hàn-lâm-viện tu-tuyên. Quốc-tử-giám học chánh. Thông-phán các tỉnh. Quản-gia các phủ. Hữu-viện-phán viện thái-y. Tôn-nhơn-phủ ti-giáo. Tri-huyện các tỉnh. Tri-châu các tỉnh.	Sắc thọ : Vân-lâm-lang. Thụy : Đôn-túc.
7. Thất-- phẩm	Chánh 7.	Tư-vụ trong 6 bộ. Hàn-lâm-viện biên-tu. Đô-sát-viện lục-sự. Quốc-tử-giám giám-thừa. Khâm-thiên-giám linh-đài-lang. Kinh-lịch các tỉnh. Tri-bộ thân-binh, cấm-binh. Tư-vụ các phủ-ti.	Sắc thọ : Trung-sĩ-lang. Thụy : Đôn-giễn.
	Tùng 7.	Hàn-lâm-viện kiểm-thảo. Điện-sự trong tự-tê-ti. Y-chánh trong thái-y-viện. Linh-đài-lang các tỉnh. Tri-huyện, tri-châu đàng Thổ.	Sắc thọ : Trung---sĩ--tá- lang. Thụy : Đôn-kinh.

8. Bát— phẩm	Chánh 8.	Huân-đạo các tỉnh. Thơ-lại bộ hoặc tỉnh. Hành-nhơn trong hành-nhơn-ty. Ngoại-khoa y-chánh thái-y-viện. Thừa-biên-ti Tôn-nhơn-phủ. Thơ-lại (chánh-bát) tại khâm-thiên-giám. Tri-sự các phủ.	Sắc thọ : Tu-chức-lang.  Thụy : Cung-đoãn.
	Tùng 8.	Hàn-lâm-viện điện-bộ. Y-phó trong thái-y-viện. Thơ-lại trong hộ-thành binh mã ti. Điện-bộ trong quốc-tử giám. Tự-thừa trong văn-miêu. Các thơ-lại trong phủ cùng đường Thần-công hoàng-tử.	Sắc thọ : Tu--chức--tá-- lang.  Thụy : Cung-ý.
9. Cửu-- phẩm	Chánh 9.	Thơ-lại trong bộ, ti, viện, tỉnh. Hành-nhơn-ty (cửu phẩm), hành-nhơn. Y-sanh tại thái-y-viện. Tượng-y-phó trong tượng-y-ti. Lại-mục các phủ. Tự-thừa các tỉnh. Ngoại-khoa y-phó, tại thái-y-viện. Lại-mục nơi phân-phủ.	Sắc thọ : Đẳng-sĩ-lang.  Thụy : Cung-mậu.
	Tùng 9.	Hàn-lâm-viện thị-chiều-cung-phụng. Điện-tịch tại quốc-tử-giám. Ngoại-khoa-y-sanh tại thái-y-viện. Thơ-lại các ti, các đường, các tỉnh. Phủ-thuộc phủ thân-công, hoàng-tử. Lại-mục tại huyện. Cai-tổng các tổng. Y-sanh tại tượng-y-ti.	Sắc thọ : Đẳng--sĩ--tá--- lang.  Thụy : Cung-phác.

*Cáo-thọ.* — Là chữ tặng cho các quan từ 5 phẩm lên 1 phẩm.  
*Sắc-thọ.* — Là chữ tặng các quan từ 6 phẩm dĩ hạ cho tới 9 phẩm.  
 (Những chữ tặng kể ra đây là đề mà đề bia, hoặc khi chôn đề trên cái triện, hay-là thần-chủ.



Trong *Cáo-thọ* thì từ ngũ-phẩm lên nhứt-phẩm được chữ Đại-phu.  
 Trong *Sắc-thọ* thì từ 9 phẩm tới 6 phẩm đặt chữ Lang.

Trong chữ <i>Thụy</i> từ 5 tới 4 phẩm đặt nội chữ :	4 Thứ-thiên-doãn	Từ 5 tới 1 phẩm thì đặt.	5 Thiệu khanh..
	3 Thứ doãn.		4 Khanh.
	2 Thiên doãn.		3 Thượng-khanh.
	1 Doãn.		2 Trự-quốc. 1 Thượng-trự-quốc.

*Thụy hiệu*. — 1 phẩm thì sau họ mình được xưng *Công*. 2 tới 4 phẩm thì xưng... *Hầu*; 5 phẩm xuống 9 phẩm thì xưng... *Phủ-quân*.

### VĂN-VÕ QUAN MẠNG-PHỤ.

1 <i>Phu-nhơn</i> (vợ các quan 1 phẩm và 2 phẩm).	4 <i>Nghĩ-nhơn</i> (vợ các quan 5 phẩm).
2 <i>Thục-nhơn</i> (vợ các quan 3 phẩm).	5 <i>An-nhơn</i> (vợ các quan 6, 7 phẩm).
3 <i>Cung-nhơn</i> (vợ các quan 4 phẩm).	6 <i>Nhu-nhơn</i> (vợ hàng 8,9 phẩm).

### 2<sup>o</sup> VÕ-GIAI.

1. Nhứt-phẩm	Chánh 1.	Ngũ-quân--đô--thống--phủ, Đô--thông--chưong--phủ-- sự là :	<i>Cáo thọ</i> : Đặc tân-trang-võ-tướng-- quân.	
		Trung-quân. Tiền-quân. Tà-quân. Hữu-quân. Hậu-quân.	<i>Thụy</i> : Vô-nghị. { Tà } Thượng- { Hữu } trự-quốc.	
2. Nhứt-phẩm	Tòng 1.	Chư-dinh-quân--đô--thông :	<i>Cáo thọ</i> : Tráng-võ-tướng-quân.	
		Vô-lâm. Thần-cơ. Tiển-phong. { Tả } Long-võ. { Hữu } Hò-oai. { Dực } Hùng-nhuệ. Kì-võ. Ngũ-quân đô-thông-phủ.	<i>Thụy</i> : Vô-các... trự-quốc.	

2. Nhị--- phẩm	Chánh 2.	Chư-dinh thông-chê. Đê-độc các tỉnh.	Cáo thọ : Nghiem-oai-tướng-quân. Thụy : Trung-cần thượng-hộ-quân.
	Tùng 2.	Chưong-vệ các dinh. Tập-âm khinh-xa đô-húy. Đô-chỉ-huy sứ-ti cầm-y-đô- chỉ huy sứ.	Cáo thọ : Hùng-oai tướng-quân. Thụy : Trung-phân... Hộ-quân.

3. Tam-- phẩm	Chánh 3.	Nhứt-dàng thị-vệ. Kim-ngô trượng-ti. Vệ húy trong kinh-vệ. Lãnh-binh các tỉnh. Chỉ-huy sứ-ti cầm-y-vệ đô-chỉ-huy-sứ.	Cáo thọ : Anh---dông--- tướng-quân. Thụy : Anh-túc.. Kinh- xa-đô-húy.
	Tùng 3.	Viện-sứ viện thượng-trà. Binh-mã sứ-ti hộ-thành binh-mã. Dực-bảo vệ-húy. Phò-mã đô-húy. Giám-thành vệ-húy. Hộ-thành-vệ-húy. Thủ-hộ vệ-húy. Phó-lãnh-binh các tỉnh. Vệ-húy các tỉnh. Tập-âm khiêu-kị đô-húy.	Cáo thọ : Phân---dông--- tướng-quân. Thụy : Anh-mại .... Kinh-xa-húy.

4. Tứ--- phẩm	Chánh 4.	Nhị-dàng thị-vệ Binh-mã phó-sứ-ti hộ-thành binh-mã. Phó-sứ-viện thượng-trà. Dực-bảo thủ-hộ phó-vệ-húy. Giám-thành võng-thành-phó-vệ-húy. Độc--công giám--độc võ--khô, mộc- thương. Phó-vệ-húy vệ các tỉnh. Quản-cơ cơ các tỉnh.	Cáo thọ : Minh-nghĩa đô- húy. Thụy : Tráng-dực ... thân---quân--- hiện.
---------------------	-------------	---	---



4. Tứ— phẩm	Fung 4.	Thị-vệ trưởng	Cáo thọ :
		Tuyên-hủy sứ.	
		Thành-thủ-húy.	Tín--ngãi--đô-- húy.
		Phòng-thủ-húy.	Thụy :
		Cảng-thủ.	Tráng-nghĩa..
		Độc--công phó--giám--độc số vô--khô, mộc-thương.	phó---thân— quân-hiệu.
		Phó-quản-cơ các tỉnh.	
		Tập-âm khinh-kị đô-húy.	

5. Ngũ— phẩm	Chánh 5.	Tam-dạng thị-vệ.	Cáo thọ :
		Nam-bác-tào qu' n-lãnh.	
		Kinh-vệ đội-trưởng.	Võ--công--đô-- húy.
		1 <sup>o</sup> Cầm-y. 11 <sup>o</sup> Long-thuyền.	Thụy :
		2 <sup>o</sup> Kim-ngô. 12 <sup>o</sup> Ngũ-bảo.	Tráng-nhuệ ..
		3 <sup>o</sup> Võ-lâm. 13 <sup>o</sup> Kim-thương.	Hộ-quân-hiệu.
		4 <sup>o</sup> Thân-cơ. 14 <sup>o</sup> Tự-tê.	
		5 <sup>o</sup> Tiên-phong. 15 <sup>o</sup> Tài-thọ.	
		6 <sup>o</sup> Long-vô. 16 <sup>o</sup> Hòa-pháo.	
		7 <sup>o</sup> Hồ-cai. 17 <sup>o</sup> Giáo-dương	
		8 <sup>o</sup> Hùng-nhuệ. 18 <sup>o</sup> Thượng-trà.	
		9 <sup>o</sup> Kì-vô. 19 <sup>o</sup> Thượng-thiện.	
		10 <sup>o</sup> Thủy-sư.	

Tùng 5.		Tứ-dạng thị-vệ.	Cáo thọ :
		Phòng-ngự-sứ.	
		Cai-đội các cơ.	Kiên-công--đô-- húy.
		Tuyên-hủy phó sứ.	Thụy :
		Cai-đội cơ vệ các tỉnh.	Tráng-hiến...
		Nam-bác-tào phó quân-lãnh.	phó-hộ-quân- hiệu.
		Chánh--đội--trưởng suất--đội trong kinh-vệ.	
		Tập-âm phi-kị húy.	
		Cai-đội các phủ, thủ-hộ thuộc-binh, giám-thành, dực-bảo võng-thành..	

6. Lục- phẩm	Chánh 6.	<p>Ngũ-đẳng thị-vệ. Cai-đội thuộc binh. Cai-đội vệ phòng-hải Thuận-an. Cai-đội hai bảo Hưng-bình, Du-mộc. Hộ-vệ trưởng. Nam-bắc-tào đốc-vận. Thủ-ngũ các tần, các quan-ai. Chánh-đội--trưởng suất đội cơ Hiệu-thuận. Chánh-đội-trưởng suất đội vệ các tỉnh. Cai-đội các cơ Hưng-hóa, Tuyên-quang Lạng-sơn. Cai-đội các cơ thú biên-cảnh.</p>	<p>Sắc thọ: Tráng--liệt kị-húy.</p> <p>Thụy: Hùng-kính. Bộ-quân-hiệu.</p>
	Tùng 6.	<p>Chánh-đội-trưởng suất đội các thuộc binh. Tuyên-húy đồng tri. Trợ-quốc-lang. Tập-âm ân kị-huy. Chánh-đội-trưởng suất đội những Tùng thiện, Thiên-thiện, Qui-thiện và An-thiện. Chánh-đội-trưởng suất-đội các cơ, mộ-binh tự Ninh-bình ra Bắc.</p>	<p>Sắc thọ: Kính-tiết tả kị-húy.</p> <p>Thụy: Hùng-tiết. Phó bộ-quân-hiệu.</p>
7. Thất- phẩm	Chánh 7.	<p>Đội-trưởng các vệ, các dinh bảo tại kinh. Chánh-đội-trưởng ngũ-quân. Dinh-dống chánh-đội-trưởng. Nội tạo các cuộc tượng chánh-ti-tượng. Hòa-thỉnh nhạc-trưởng, thanh-bình. ca-trưởng thiên hộ.</p>	<p>Sắc thọ: Hiệu-trung kị-húy.</p> <p>Thụy: Hùng--quả.</p>
	Tùng 7.	<p>Chánh-đội-trưởng 2 bảo Hưng-bình, Du-mộc. Đội-trưởng các cơ vệ các tỉnh. Nam-lắc-tào lãnh vận thiên tổng. Dịch thừa trạm, phó thiên-hộ. Tập-âm phụng ân húy. Nội tạo các cuộc tượng phó-ti-tượng.</p>	<p>Sắc thọ: Hiệu--trung tả kị-húy.</p> <p>Thụy: Hùng--cầm</p>



8. Bát-- phẩm	Chánh 8.	Các-cuộc-tượng chánh-ti-tượng. Đội-trưởng 2 bảo, Hưng-bình, Du-mộc. Dịch mục trạm. Đội-trưởng Thuận-an tân phòng-hải. Bá-hộ chánh bát, hòa--thỉnh nhạc-- trưởng thanh-bình ca-trưởng. Đội-trưởng Tùng-thiện, Thiên-thiện. Qui-thiện, An-thiện.	Sắc thọ : Trung-tín hiệu- húy Thụy : Đổng-kiên.
	Tùng 8.	Tùng bát-phẩm bá-hộ. Các-cuộc-tượng phó ti-tượng. Tập-âm thừa-ân húy.	Sắc thọ : Tung--tín tá-- hiệu-húy. Thụy : Đổng--mậu.
9. Cửu-- phẩm	Chánh 9.	Các-cuộc-tượng, tượng-mục. Chánh cửu-phẩm bá-hộ.	Sắc thọ : Hiệu-lực hiệu- húy. Thụy : Đổng--lệ.
	Tùng 9.	Tùng cửu-phẩm bá-hộ. Hộ-trưởng các hộ. Lệ-mục các huyện. Các--cuộc--tượng, phó tượng-mục.	Sắc thọ : Hiệu--lực tá- hiệu--húy. Thụy : Đổng--mẫn.

## XI. TÔN-TƯỚC.

Tôn-tước là tước phong tặng cho các hoàng-thần..... cùng là các quan công-thần.

1 <sup>o</sup> Thân-vương .....	} Các ông hoàng.....
Quốc-vương .....	
Thần-công (nhứt tự công)..	



2<sup>o</sup> Công, Hầu, Bá, Tử, Nam. — Tặng các quan :

1<sup>e</sup> Công có 4 bậc ..... }  
1. Quốc-công.  
2. Quận-công.  
3. Huyện-công.  
4. Hương-công.

2<sup>e</sup> Hầu có 5 bậc ..... }  
1. Huyện-hầu.  
2. Hương-hầu.  
3. Kỳ-nội-hầu.  
4. Kỳ-ngoại-hầu.  
5. Đình-hầu.

3<sup>e</sup> Bá có 3 bậc ..... }  
1. Trự-quốc-khanh.  
2. Tá-quốc-khanh.  
3. Phụng-quốc-khanh.

4<sup>e</sup> Tử có 3 bậc ..... }  
1. Trự-quốc-húy.  
2. Tá-quốc-húy.  
3. Phụng-quốc-húy.

5<sup>e</sup> Nam có 3 bậc ..... }  
1. Trự-quốc-lang.  
2. Tá-quốc-lang.  
3. Phụng-quốc-lang.

## XII. LONG--TINH--VIỆN.

Long-tinh mới lập ra từ đời Đồng-khánh nguyên niên 1886. có 2 thứ là 1<sup>e</sup> Văn-long-tinh, 2<sup>e</sup> Võ-long-tinh ; có ngũ đẳng khuê-bàì :

### I. VĂN--LONG--TINH.

1. đẳng : Khôi--kì.
2. đẳng : Chương--hiển.
3. đẳng : Biều--đức.
4. đẳng : Minh--nghĩa.
5. đẳng : Gia--thiện.

### II. VÕ--LONG--TINH.

1. đẳng : Trác--dị.
2. đẳng : Thù--huân.
3. đẳng : Sinh--năng.
4. đẳng : Tường--trung.
5. đẳng : Khuyển--công.



MỤC--LỤC.

	Trang.
I. — Tên nước Annam.....	3.
II. — Tỉnh- thành .....	3.
III. — Truyện-tích các đời vua .....	8.
IV. — Ba họ, Nguyễn, Trịnh, Mạc.....	13.
V. — Trạng-nguyên nước Nam.....	15.
VI. — Thờ--sàn đất--nước Annam.....	15.
VII. — Chữ--nghĩa, văn học .....	17.
VIII. — Mười tám tỉnh nước Trung--quốc.....	19.
IX. — Tóm lại Nam--tích.....	19.
X. — Quan--chê 1 <sup>o</sup> Văn-giai, 2 <sup>o</sup> Võ-giai.....	20.
XI. — Tôn--tước .....	29.
XII. — Long-tinh viện.....	30.